UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN HOA TRẠNG NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long Biên, ngày 2 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết công khai Lương ngân sách tháng 06, 7/2025, Lương bán trú, thứ 7 tháng 5/2025.

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Bảng lương ngân sách tháng 06,7/2025, lương bán trú thứ 7 tháng 5/2025;

Trường mầm non Hoa Trạng Nguyên thông báo về việc niêm yết công khai Bảng lương ngân sách tháng 06,7/2025; Lương bán trú, thứ 7 tháng 5/2025 như sau:

- Địa điểm niêm yết: Bảng tin phòng Hành chính trường mầm non Hoa Trạng Nguyên.

- Nội dung công khai: Bảng lương ngân sách tháng 06,7/2025; Lương bán trú, thứ 7 tháng 5/2025.

- Thời gian niêm yết: Từ ngày 02/06/2025 đến hết ngày 30/06/2025

- Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai

- Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc theo số điện thoại: 0975.383.176

- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: Khi nhận được ý kiến có địa chỉ rõ ràng, ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời

Nơi nhận:
- Ban công khai
- CBGVNV
- Lưu: VT (02).

/để thực hiện;

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON HOA TRẠNG NGUYÊN

Đỗ Thị Loan

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA TRANG NGUYÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VIÊN CHỨC (2.340.000Đ)

Tháng 06 Năm 2025

TT	Họ Và Tên	Tiền Lương				Phụ Cấp Lương												Tổng Bh phải Nộp	Tổng Tiền Lương Và Pc	Thực Lĩnh	Ghi chú/Ký nhận
						Phụ cấp Chức Vụ				Phụ cấp Thâm Niên nhà Giáo/TNVK					Phụ Cấp Ưu Đãi Nghề		Phụ Cấp Trách Nhiệm				
		Hệ số lương	Thành Tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	Hệ số	Thành Tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	% Pctn Nhà Giáo	Hệ Số pctn Nhà Giáo	Thành tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	Hệ số	Thành Tiền	Hệ số	Thành tiền				
1	Đỗ Thị Loan	3.96	9.266.400	972.972	8.293.428	0.5	1.170.000	122.850	1.047.150	9%	0,401	938.340	98.526	839.814	1,561	3.652.740			1.194.348	15.027.480	13.833.132	
2	Nguyễn Thị Hồng Dương	3	7.020.000	737.100	6.282.900	0,35	819.000	85.995	733.005	8%	0,268	627.120	65.848	561.272	1,173	2.743.650			888.943	11.209.770	10.320.827	
3	Nguyễn Thị Phương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005	14%	0,561	1.312.740	137.838	1.174.902	1,404	3.284.190			1.123.095	13.980.330	12.857.235	
4	Nguyễn Thị Kim Dung	4,58	10.717.200	1.125.306	9.591.894					29%	1,328	3.107.520	326.290	2.781.230	1,603	3.751.020			1.451.596	17.575.740	16.124.144	
5	Lưu Thị Thúy Hằng	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790		-	633.660	8.008.650	7.374.990	
6	Hoàng Thị Hày	3,65	8.541.000	896.805	7.644.195					16%	0,584	1.366.560	143.489	1.223.071	1,278	2.989.350			1.040.294	12.896.910	11.856.616	
7	Đào Thị Thu Hương	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790	0,15	351.000	633.660	8.359.650	7.725.990	
8	Trương Thị Thu Hường	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					14%	0,468	1.095.120	114.988	980.132	1,169	2.735.460	0,15	351.000	935.626	11.997.180	11.061.554	
9	Nguyễn Khánh Ly	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					11%	0,333	779.220	81.818	697.402	1,061	2.481.570		-	826.289	10.350.990	9.524.701	
10	Kiều Thanh Mai	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790		-	633.660	8.008.650	7.374.990	
11	Lê Thị Tuyết Mai	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					12%	0,364	851.760	89.435	762.325	1,061	2.481.570			833.906	10.423.530	9.589.624	
12	Hồ Thị Minh	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					13%	0,434	1.015.560	106.634	908.926	1,169	2.735.460		-	927.272	11.566.620	10.639.348	
13	Phạm Thị Bích Ngọc	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263						-	-	-	-	0,844	1.973.790			592.137	7.613.190	7.021.053	
14	Lê Thị Hồng Phương	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					11%	0,333	779.220	81.818	697.402	1,061	2.481.570		-	826.289	10.350.990	9.524.701	
15	Nguyễn Thị Thu Thảo	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					11%	0,367	858.780	90.172	768.608	1,169	2.735.460		-	910.810	11.409.840	10.499.838	
16	Trần Thị Phượng	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790		-	633.660	8.008.650	7.374.990	TS. HSL: 2,41. TNNG: 0,169
17	Vũ Thị Huệ	3,26	7.628.400	800.982	6.827.418						-	-	-	-	0,652	1.525.680	0,30	702.000	800.982	9.856.080	9.055.098	
18	Trương Thị Mai Hương	3,27	7.651.800	803.439	6.848.361						-	-	-	-		-	0,15	351.000	803.439	8.002.800	7.199.361	
19	Hoàng Thị Huyền	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					12%	0,364	851.760	89.435	762.325	1,061	2.481.570		-	833.906	10.423.530	9.589.624	
20	Nguyễn Thị Út Hường	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					10%	0,272	636.480	66.830	569.650	0,952	2.227.680		-	735.134	9.228.960	8.493.826	

TT	Họ Và Tên	Tiền Lương				Phụ Cấp Lương												Tổng Bh phải Nộp	Tổng Tiền Lương Và Pc	Thực Lĩnh	Ghi chú/Ký
						Phụ cấp Chức Vụ				Phụ cấp Thâm Niên nhà Giáo/TNVK					Phụ Cấp Ưu Đãi Nghề		Phụ Cấp Trách Nhiệm				
		Hệ số lương	Thành Tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	Hệ số	Thành Tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	% Pctn Nhà Giáo	Hệ Số pctn Nhà Giáo	Thành tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	Hệ số	Thành Tiền	Hệ số	Thành tiền				
21	Trần Thị Thúy	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					17%	0,566	1.324.440	139.066	1.185.374	1,166	2.727.270		-	957.247	11.843.910	10.886.663	
22	Dương Thị Thu Trang	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					10%	0,333	779.220	81.818	697.402	1,166	2.727.270	0,20	468.000	899.999	11.766.690	10.866.691	
23	Nguyễn Thị Minh Hà	3,46	8.096.400	850.122	7.246.278						-	-	-	-		-	-	-	850.122	8.096.400	7.246.278	
24	Nguyễn Mai Hương	2,34	5.475.600	574.938	4.900.662						-	-	-	-			0,10	234.000	574.938	5.709.600	5.134.662	
25	Nguyễn Thị Tình	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					9%	0,245	573.300	60.197	513.104	0,952	2.227.680			728.501	9.165.780	8.437.280	
26	Nguyễn Thị Quỳnh Ly	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790			633.660	8.008.650	7.374.990	
27	Nguyễn Thị Minh Thu	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					12%	0,400	936.000	98.280	837.720	1,166	2.727.270			916.461	11.455.470	10.539.009	
	Tổng	83,21	194.711.400,00	20.444.697	174.266.703	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	2,53	8,466	19.810.440	2.080.096	17.730.344	25,88	60.559.200	1,05	2.457.000	22.819.633	280.346.040	257.526.407	

Bằng Chữ: Hai trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm linh bảy đồng.

Ngày tháng 06 năm 2025

Kế Toán

Nguyễn Mai Hương

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MẦM NON HOA TRANG NGUYÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VIÊN CHỨC (2.340.000Đ)

Tháng 07 Năm 2025

TT	Họ Và Tên	Tiền Lương				Phụ Cấp Lương												Tổng Bh phải Nộp	Tổng Tiền Lương Và Pc	Thực Lĩnh	Ghi chú/Ký nhận
						Phụ cấp Chức Vụ				Phụ cấp Thâm Niên nhà Giáo/TNVK					Phụ Cấp Ưu Đãi Nghề		Phụ Cấp Trách Nhiệm				
		Hệ số lương	Thành Tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	Hệ số	Thành Tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	% Pctn Nhà Giáo	Hệ Số pctn Nhà Giáo	Thành tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	Hệ số	Thành Tiền	Hệ số	Thành tiền				
1	Đỗ Thị Loan	4,27	9.991.800	1.049.139	8.942.661	0,5	1.170.000	122.850	1.047.150	9%	0,429	1.003.860	105.405	898.455	1,670	3.906.630			1.277.394	16.072.290	14.794.896	
2	Nguyễn Thị Hồng Dương	3	7.020.900	737.100	6.282.900	0,35	819.000	85.995	733.005	9%	0,302	706.680	74.201	632.479	1,173	2.743.650			897.296	11.289.330	10.392.034	
3	Nguyễn Thị Phượng	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138	0,35	819.000	85.995	733.005	14%	0,561	1.312.740	137.838	1.174.902	1,404	3.284.190			1.123.095	13.980.330	12.857.235	
4	Nguyễn Thị Kim Dung	4,58	10.717.200	1.125.306	9.591.894					29%	1,328	3.107.520	326.290	2.781.230	1,603	3.751.020			1.451.596	17.575.740	16.124.144	
5	Lưu Thị Thúy Hằng	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790		-	633.660	8.008.650	7.374.990	
6	Hoàng Thị Hủy	3,65	8.541.000	896.805	7.644.195					16%	0,584	1.366.560	143.489	1.223.071	1,278	2.989.350			1.040.294	12.896.910	11.856.616	
7	Đào Thị Thu Hương	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790	0,15	351.000	633.660	8.359.650	7.725.990	
8	Trương Thị Thu Hường	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					14%	0,468	1.095.120	114.988	980.132	1,169	2.735.460	0,15	351.000	935.626	11.997.180	11.061.554	
9	Nguyễn Khánh Ly	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					12%	0,364	851.760	89.435	762.325	1,061	2.481.570		-	833.906	10.423.530	9.589.624	
10	Kiều Thanh Mai	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790		-	633.660	8.008.650	7.374.990	
11	Lê Thị Tuyết Mai	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					12%	0,364	851.760	89.435	762.325	1,061	2.481.570			833.906	10.423.530	9.589.624	
12	Hồ Thị Minh	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					13%	0,434	1.015.560	106.634	908.926	1,169	2.735.460		-	927.272	11.566.620	10.639.348	
13	Phạm Thị Bích Ngọc	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263						-	-	-	-	0,844	1.973.790			592.137	7.613.190	7.021.053	
14	Lê Thị Hồng Phương	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					12%	0,364	851.760	89.435	762.325	1,061	2.481.570		-	833.906	10.423.530	9.589.624	
15	Nguyễn Thị Thu Thao	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962					11%	0,367	858.780	90.172	768.608	1,169	2.735.460		-	910.810	11.409.840	10.499.030	
16	Trần Thị Phượng	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					8%	0,218	510.120	53.563	456.557	0,952	2.227.680		-	721.867	9.102.600	8.380.733	TS. HSL: 2,41, TNNG: 0,169
17	Vũ Thị Huệ	3,26	7.628.400	800.982	6.827.418						-	-	-	-	0,652	1.525.680	0,30	702.000	800.982	9.856.080	9.055.098	
18	Trương Thị Mai Hương	3,27	7.651.800	803.439	6.848.361						-	-	-	-		-	0,15	351.000	803.439	8.002.800	7.199.361	
19	Hoàng Thị Huyền	3,03	7.090.200	744.471	6.345.729					13%	0,394	921.960	96.806	825.154	1,061	2.481.570		-	841.277	10.493.730	9.652.453	
20	Nguyễn Thị Út Hương	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					10%	0,272	636.480	66.830	569.650	0,952	2.227.680		-	735.134	9.228.960	8.493.826	

TT	Họ Và Tên	Tiền Lương				Phụ Cấp Lương												Tổng Bh phải Nộp	Tổng Tiền Lương Và Pc	Thực Lĩnh	Ký
						Phụ cấp Chức Vụ				Phụ cấp Thâm Niên nhà Giáo/TNVK					Phụ Cấp Ưu Đãi Nghề		Phụ Cấp Trách Nhiệm				
		Hệ số lương	Thành Tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	Hệ số	Thành Tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	% Pctn Nhà Giáo	Hệ Số pctn Nhà Giáo	Thành tiền	Trừ Bh 10,5%	Thực Lĩnh	Hệ số	Thành Tiền	Hệ số	Thành tiền				
21	Trần Thị Thúy	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					17%	0,566	1.324.440	139.066	1.185.374	1,166	2.727.270		-	957.247	11.843.910	10.886.663	
22	Dương Thị Thu Trang	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					10%	0,333	779.220	81.818	697.402	1,166	2.727.270	0,20	468.000	899.999	11.766.690	10.866.691	
23	Nguyễn Thu Minh Hà	3,46	8.096.400	850.122	7.246.278						-	-	-	-		-	-	-	850.122	8.096.400	7.246.278	
24	Nguyễn Mai Hương	2,34	5.475.600	574.938	4.900.662						-	-	-	-			0,10	234.000	574.938	5.709.600	5.134.662	
25	Nguyễn Thị Tình	2,72	6.364.800	668.304	5.696.496					10%	0,272	636.480	66.830	569.650	0,952	2.227.680			735.134	9.228.960	8.493.826	
26	Nguyễn Thị Quỳnh Ly	2,41	5.639.400	592.137	5.047.263					7%	0,169	395.460	41.523	353.937	0,844	1.973.790			633.660	8.008.650	7.374.990	
27	Nguyễn Thị Minh Thu	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019					12%	0,400	936.000	98.280	837.720	1,166	2.727.270			916.461	11.455.470	10.539.009	
	Tổng	83,83	196.162.200,00	20.597.031	175.565.169	1,20	2.808.000	294.840	2.513.160	2,59	8,696	20.348.640	2.136.607	18.212.033	26,10	61.066.980	1,05	2.457.000	23.028.478	282.842.820	259.814.342	

Bằng Chữ: Hai trăm năm mươi chín triệu, tám trăm mười bốn nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng

Ngày tháng 06 năm 2025

Kế Toán

Nguyễn Mai Hương

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan

UBND QUẬN LONG BIÊN

TRƯỜNG MẦM NON HOA TRANG NGUYÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG CHO LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG (TRONG CHỈ TIÊU)

Tháng 06 năm 2025

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền công			Công tác phí	Thực lĩnh	Ký nhận
			Số tiền	Trừ BH 10,5%	Thực Lĩnh			
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ			**39.680.000**	**4.166.400**	**35.513.600**	-	**35.513.600**	
1	Nguyễn Hương Giang	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	
2	Lương Thị Thanh Luyến	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	
3	Nguyễn Thị Thu Hương	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	
4	Dương Tuấn Anh	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	
5	Nguyễn Ngọc Ánh	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	
6	Nguyễn Thị Thúy	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	
7	Hoàng Mạnh Hùng	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	
8	Nguyễn Huy Được	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	

Bằng chữ: Ba mươi năm triệu, năm trăm mười ba nghìn, sáu trăm đồng.

Ngày 1 tháng 06 năm 2025

KẾ TOÁN

Nguyễn Mai Hương

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan

UBND QUẬN LONG BIÊN

TRƯỜNG MẦM NON HOA TRANG NGUYÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG CHO LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG (TRONG CHỈ TIÊU)

Tháng 07 năm 2025

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền công			Công tác phí	Thực lĩnh	Ký nhận
			Số tiền	Trừ BH 10,5%	Thực Lĩnh			
LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ			**39.680.000**	**4.166.400**	**35.513.600**	-	**35.513.600**	
1	Nguyễn Hương Giang	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	HG
2	Lương Thị Thanh Luyến	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	Luyến
3	Nguyễn Thị Thu Hương	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	Hương
4	Dương Tuấn Anh	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	
5	Nguyễn Ngọc Ánh	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	Ánh
6	Nguyễn Thị Thúy	Nhân viên nuôi dưỡng	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	Thúy
7	Hoàng Mạnh Hùng	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	Hùng
8	Nguyễn Huy Được	Nhân viên bảo vệ	4.960.000	520.800	4.439.200		**4.439.200**	

Bằng chữ: Ba mươi năm triệu, năm trăm mười ba nghìn, sáu trăm đồng.

Ngày 9 tháng 06 năm 2025

KẾ TOÁN

Thương

Nguyễn Mai Hương

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN TRƯỜNG MẦM NON HOA TRANG NGUYÊN

Đỗ Thị Loan